



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ I NĂM 2016

Hà Nội, tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.461.658.575.148	18.959.009.136.105
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.429.950.285.189	3.584.709.151.769
1	Tiền	111		1.522.991.519.061	1.879.397.318.868
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.906.958.766.128	1.705.311.832.901
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.223.028.355.804	2.617.441.917.720
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.223.028.355.804	2.617.441.917.720
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.955.476.177.915	5.534.209.011.621
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.821.029.937.336	4.477.122.078.998
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		239.367.055.862	346.030.178.124
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		493.711.275.286	516.837.479.455
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	691.976.469.939	476.421.501.226
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(290.608.560.508)	(282.202.226.182)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	5.088.588.279.987	5.268.099.617.220
1	Hàng tồn kho	141		5.167.886.929.063	5.332.031.654.362
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.298.649.076)	(63.932.037.142)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.764.615.476.252	1.954.549.437.775
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		751.323.579.952	829.521.434.436
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		989.512.419.762	1.106.181.985.080
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	23.779.476.538	18.846.018.259
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.233.794.788.358	7.086.579.408.323
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		354.892.184.813	348.638.580.505
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		242.327.520.000	242.327.520.000
2	Phải thu dài hạn khác	216		166.415.493.041	160.161.888.733
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(53.850.828.228)	(53.850.828.228)
II.	Tài sản cố định	220		4.386.355.015.954	4.292.253.138.079
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.079.925.527.837	3.971.402.119.342
	Nguyên giá	222		7.229.372.792.110	6.937.072.376.415
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.149.447.264.273)	(2.965.670.257.073)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.402.260.490	1.737.003.927
	Nguyên giá	225		3.253.550.712	2.400.601.505
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(851.290.221)	(663.597.578)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	304.027.227.627	319.114.014.810
	Nguyên giá	228		614.207.569.247	610.345.105.736
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.180.341.620)	(291.231.090.926)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		776.607.169.643	692.575.366.258
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.158.968.733	13.400.125.582
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	762.448.200.910	679.175.240.676
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		687.941.279.268	727.905.697.262
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	276.850.648.326	271.434.002.318
2	Đầu tư dài hạn khác	253	6	586.335.847.019	632.649.372.195
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(175.245.216.078)	(176.177.677.251)
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		1.027.999.138.680	1.025.206.626.219
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		863.111.812.153	808.536.902.438
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	164.887.326.527	216.669.723.781
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		24.695.453.363.506	26.045.588.544.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		14.052.382.733.257	15.863.302.791.405
I. Nợ ngắn hạn		310		12.948.092.792.815	14.967.554.324.100
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.573.113.257.527	2.815.055.125.562
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		448.010.225.764	296.629.535.411
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	18	173.493.229.214	318.469.453.775
4	Phải trả người lao động	314		343.062.786.684	694.086.202.995
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	503.916.297.200	518.769.375.019
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		15.096.905.994	12.916.413.403
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.023.421.987.098	1.491.947.971.642
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	321.617.012.984	302.282.737.618
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.381.113.092.311	8.191.325.008.702
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	17.316.185.569	16.952.179.257
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.931.812.472	309.120.320.716
II. Nợ dài hạn		330		1.104.289.940.442	895.748.467.305
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54.000.000.000	54.207.388.091
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		84.412.721.697	34.976.753.365
3	Phải trả dài hạn khác	337	21	167.631.847.592	185.412.671.965
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	791.606.072.465	614.354.593.251
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.447.202.405	6.604.964.350
6	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		10.643.070.630.248	10.182.285.753.023
I. Vốn chủ sở hữu		410		10.640.320.630.248	10.179.535.753.023
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	3.975.316.400.000	3.975.316.400.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.975.316.400.000	3.975.316.400.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.465.703.201	49.465.703.201
3	Cổ phiếu quỹ	415	25	(823.760.000)	(823.760.000)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	8.464.138.254	(6.549.325.268)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	79.481.602.212	79.036.549.084
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	87.228.518.204	87.227.790.014
7	Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	4.732.993.382.785	4.394.554.749.025
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.387.303.338.083	3.051.113.855.690
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		345.690.044.702	1.343.440.893.335
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.708.194.645.592	1.601.307.646.967
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		24.695.453.363.505	26.045.588.544.428

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

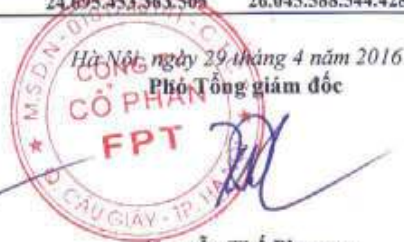
Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2016		MÃ SỐ B 02-DN/HN	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.702.590.304.172	8.758.070.943.956	8.702.590.304.172	8.758.070.943.956
	- Doanh thu kinh doanh (*)			8.567.096.864.315	9.564.469.110.065	8.567.096.864.315	9.564.469.110.065
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		236.072.043.153	116.589.493.666	236.072.043.153	116.589.493.666
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	8.466.518.261.019	8.641.481.450.290	8.466.518.261.019	8.641.481.450.290
4	Giá vốn hàng bán	11	27	6.780.366.914.104	6.951.763.574.350	6.780.366.914.104	6.951.763.574.350
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.686.151.346.915	1.689.717.875.941	1.686.151.346.915	1.689.717.875.941
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	161.405.373.886	89.420.051.565	161.405.373.886	89.420.051.565
7	Chi phí tài chính	22	29	124.384.876.152	120.816.576.677	124.384.876.152	120.816.576.677
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.801.798.833	40.841.485.197	63.801.798.833	40.841.485.197
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết			7.387.580.051	8.900.846.196	7.387.580.051	8.900.846.196
9	Chi phí bán hàng	25		597.560.642.366	522.723.919.797	597.560.642.366	522.723.919.797
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		578.217.447.989	520.471.212.342	578.217.447.989	520.471.212.342
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		554.781.334.344	624.027.064.886	554.781.334.344	624.027.064.886
12	Thu nhập khác	31		18.635.534.991	38.083.316.195	18.635.534.991	38.083.316.195
13	Chi phí khác	32		10.671.233.393	16.778.376.050	10.671.233.393	16.778.376.050
14	Lợi nhuận khác	40		7.964.301.598	21.304.940.145	7.964.301.598	21.304.940.145
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		562.745.635.942	645.332.005.031	562.745.635.942	645.332.005.031
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		85.635.186.968	101.775.111.228	85.635.186.968	101.775.111.228
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.601.827.384	(3.791.884.748)	30.601.827.384	(3.791.884.748)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		446.508.621.590	547.348.778.552	446.508.621.590	547.348.778.552
	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		345.690.044.702	424.660.831.199	345.690.044.702	424.660.831.199
	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		100.818.576.888	122.687.947.353	100.818.576.888	122.687.947.353
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	870	1.073	870	1.073
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		870	1.073	870	1.073

Ghi chú:

(*): Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Tăng giảm			
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế	Quý 1		Lũy kế	
					Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	446.509	446.509	547.349	547.349	-100.840	-18%	-100.840	-18%

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 1/2016 thay đổi giảm so với quý 1/2015 do Công ty tăng cường đầu tư cho hạ tầng viễn thông và thị trường trong nước vẫn chưa có tín hiệu hồi phục. Việc này đã được công ty dự tính và đưa vào kế hoạch quý 1/2016.

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	562.745.635.942	645.332.005.031
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	207.132.870.420	162.352.394.928
-	Các khoản dự phòng	03	23.860.287.018	783.301.087
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.013.463.522)	25.559.851.170
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.141.603.958)	(73.716.642.483)
-	Chi phí lãi vay	06	63.801.798.833	40.841.485.197
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	776.385.524.733	801.152.394.930
-	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	675.592.031.306	38.880.793.944
-	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	163.385.882.148	(252.856.624.904)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(813.667.905.528)	(803.433.595.342)
-	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	23.622.944.769	296.212.546.960
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(91.030.831.676)	(53.558.840.006)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(176.653.257.710)	(153.423.816.216)
-	Tiền thu(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	17	(141.820.384.198)	(13.954.289.773)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	415.814.003.845	(140.981.430.407)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(427.980.474.996)	(880.511.515.042)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.938.636	464.798.822
3	Tiền thu(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	380.453.628.759	550.234.177.285
4	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	66.225.020.000	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.791.786.286	71.323.677.005
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	82.492.898.685	(258.488.861.930)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	20.556.300.000	6.201.800.000
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.632.001.815.211	5.739.103.377.901
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.264.962.252.387)	(5.686.977.081.786)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.661.631.933)	(86.422.575)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(653.065.769.110)	58.241.673.541
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(154.758.866.580)	(341.228.618.796)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.429.950.285.189	3.995.053.828.972

Người lập

Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016
 Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 26 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.975.316.400.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 26.606 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.818 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(iii) Nhân hiệu hàng hóa

Giá mua nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp quy định hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích cộng đồng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân – Doanh nghiệp – Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015
	VND	VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	8.567.096.864.315	9.564.469.110.065
A. Tín học và Viễn thông	8.394.825.912.649	9.396.042.314.471
1. Viễn thông	1.448.800.000.000	1.139.500.000.000
2. Nội dung số	94.027.963.898	67.695.402.188
3. Phát triển Phần mềm	1.187.656.834.017	906.009.221.024
4. Tích hợp Hệ thống	259.053.626.854	377.784.808.195
5. Dịch vụ Tín học	178.359.379.643	184.641.540.294
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	5.226.928.108.237	6.720.411.342.770
B. Giáo dục và Đầu tư	172.270.951.665	168.426.795.594
1. Giáo dục và Đầu tư	172.270.951.665	168.426.795.594
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	100.578.603.296	922.987.659.775
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	8.466.518.261.019	8.641.481.450.290
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
A. Tín học và Viễn thông	517.473.396.360	616.061.915.713
1. Viễn thông	200.364.479.525	224.452.129.005
2. Nội dung số	49.381.472.894	25.151.102.678
3. Phát triển Phần mềm	119.692.068.904	123.247.987.490
4. Tích hợp Hệ thống	6.111.591.338	15.696.205.432
5. Dịch vụ Tín học	6.452.490.871	19.524.139.746
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	135.471.292.828	207.990.351.362
B. Giáo dục và Đầu tư	45.272.239.582	29.270.089.318
1. Giáo dục và Đầu tư	45.272.239.582	29.270.089.318
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	562.745.635.942	645.332.005.030

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	135.951.873.176	217.540.867.601
Tiền gửi ngân hàng	1.387.039.645.886	1.661.856.451.267
Các khoản tương đương tiền (i)	1.906.958.766.128	1.705.311.832.901
	3.429.950.285.189	3.584.709.151.769

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.137.413.511.512	2.137.413.511.512	2.517.867.140.271	2.517.867.140.271
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	108.366.081.776	85.614.844.292	128.366.081.776	99.574.777.449
	2.245.779.593.288	2.223.028.355.804	2.646.233.222.047	2.617.441.917.720

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác				
- Quỹ đầu tư Việt Nhật	-	-	44.870.000.000	36.737.489.355
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000
- Các khoản khác	575.685.847.020	400.440.630.941	577.129.372.195	409.084.205.589
	586.335.847.020	411.090.630.941	632.649.372.195	456.471.694.944

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/3/2016, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	207.972.318.964	119.119.747.291
Phải thu khác	484.004.150.975	357.301.753.935
	691.976.469.939	476.421.501.226
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	77.134.353.186	95.148.463.192
Phải thu khác	89.281.139.855	65.013.425.541
	166.415.493.041	160.161.888.733

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31/3/2016, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	506.558.171.229	-	463.819.057.341	-
Công cụ, dụng cụ	82.225.167.945	-	107.035.823.637	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.088.525.893.934	-	891.024.964.660	-
Hàng hoá	3.490.577.695.955	(79.298.649.076)	3.870.151.808.724	(63.932.037.142)
Cộng	5.167.886.929.063	(79.298.649.076)	5.332.031.654.362	(63.932.037.142)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 1/1/2016	1.128.166.105.134	4.721.674.392.537	83.286.558.714	907.272.149.621	96.673.170.409	6.937.072.376.415					
Tăng do mua sắm	475.800.000	268.001.052.339	-	5.829.075.212	7.957.450.248	282.263.377.799					
Tăng do XDCB hoàn thành	-	836.691.821	-	-	-	836.691.821					
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.979.564.547)	-	(2.951.359.947)	(140.791.556)	(7.071.716.049)					
Tăng/(Giảm) khác	(77.282.907)	12.564.850.956	(165.461.835)	5.967.054.017	(2.017.098.106)	16.272.062.125					
Tại ngày 31/3/2016	1.128.564.622.227	4.999.097.423.106	83.121.096.879	916.116.918.903	102.472.730.995	7.229.372.792.110					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 1/1/2016	180.246.133.873	2.013.495.514.343	43.280.872.171	696.871.417.256	31.776.319.430	2.965.670.257.073					
Khấu hao trong năm	12.265.044.475	150.467.410.407	1.247.578.278	15.657.937.914	6.666.714.857	186.304.685.931					
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.491.931.566)	-	(1.300.951.359)	(38.570.280)	(3.831.453.205)					
Tăng/(Giảm) khác	(99.173.732)	(1.614.552.392)	1.299.163	4.067.164.881	(1.050.963.447)	1.303.774.473					
Tại ngày 31/3/2016	192.412.004.616	2.159.856.440.793	44.529.749.612	715.295.568.692	37.353.500.560	3.149.447.264.273					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 31/3/2016	936.152.617.611	2.839.240.982.313	38.591.347.267	200.821.350.211	65.119.230.436	4.079.925.527.838					
Tại ngày 1/1/2016	947.919.971.261	2.708.178.878.194	40.005.686.543	210.400.732.365	64.896.850.979	3.971.402.119.342					

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2016	49.257.150.650	275.721.902.403	285.366.052.683	610.345.105.736
Tăng do mua sắm	-	5.450.329.064	738.155.273	6.188.484.337
Tăng/(Giảm) khác	-	654.296.145	(2.980.316.972)	(2.326.020.827)
Tại ngày 31/3/2016	49.257.150.650	281.826.527.612	283.123.890.984	614.207.569.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2016	3.682.067.852	177.796.687.553	109.752.335.521	291.231.090.926
Khấu hao trong kỳ	171.122.872	11.965.768.746	8.503.600.227	20.640.491.845
Tăng/(Giảm) khác	-	542.026.207	(2.233.267.358)	(1.691.241.151)
Tại ngày 31/3/2016	3.853.190.724	190.304.482.506	116.022.668.390	310.180.341.620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/3/2016	45.403.959.926	91.522.045.106	167.101.222.594	304.027.227.626
Tại ngày 1/1/2016	45.575.082.798	97.925.214.850	175.613.717.162	319.114.014.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG DÀI HẠN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	679.175.240.676	537.241.674.698
Tăng trong năm	130.276.742.199	385.429.374.070
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(836.691.821)	(224.407.652.595)
Tăng/Giảm khác	(46.167.090.144)	(19.088.155.497)
Số dư cuối kỳ	762.448.200.910	679.175.240.676

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	159.492.623.120	158.813.175.651
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
- Dự án văn phòng FPT tại Đà Nẵng	231.436.839.356	137.777.321.581
- Dự án Fville 2	80.111.544.813	52.637.529.278
- Các công trình khác	198.407.922.166	236.947.942.711
	762.448.200.910	679.175.240.676

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mỹ Trì,	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	271.434.002.318	251.078.173.392
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh	5.416.646.008	27.689.161.926
Cổ tức nhận được	-	(7.333.333.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	276.850.648.326	271.434.002.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Tài sản cố định</u> VND	<u>Doanh thu</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 1/1/2016	19.511.967.770	190.714.935.678	6.442.820.333	216.669.723.781
Tại ngày 31/3/2016	19.275.939.872	139.371.025.618	6.240.361.037	164.887.326.527

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/3/2016, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong năm		31/3/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp và	
			được khấu trừ	
VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	117.274.368.572	1.495.423.581.296	1.545.811.920.930	66.886.028.937
- Thuế GTGT đầu ra	116.569.100.996	1.179.781.611.023	1.230.319.611.219	66.031.100.799
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	705.267.576	315.641.970.273	315.492.309.711	854.928.138
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	415.608.144	415.608.144	-
Thuế nhập khẩu	47.419.206	4.940.135.814	4.939.555.671	47.999.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.969.917.360	85.635.186.968	176.653.257.710	67.951.846.619
Các loại thuế khác	22.168.305.083	123.002.338.985	130.412.366.161	14.758.277.908
Thuế môn bài	-	586.666.186	586.666.186	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.538.251.548	112.439.637.574	117.624.330.921	10.353.558.201
Thuế khác	6.630.053.535	9.976.035.226	12.201.369.054	4.404.719.707
Các khoản phải nộp khác	1.163.425.295	258.817.483	1.352.642.915	69.599.863
Nộp khác	1.163.425.295	258.817.483	1.352.642.915	69.599.863
Cộng	299.623.435.516	1.709.675.668.691	1.859.585.351.531	149.713.752.676

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.846.018.259	23.779.476.538
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	318.469.453.775	173.493.229.214

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.422.897.829	953.442.792
Thuế xuất, nhập khẩu	34.802.628	34.802.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.190.455.546	16.955.759.914
Thuế thu nhập cá nhân	5.012.802.234	370.544.381
Thuế khác	118.518.301	531.468.543
Tổng cộng	23.779.476.538	18.846.018.259

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	68.308.926.767	118.227.811.364
Thuế nhập khẩu	82.801.977	82.221.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.142.302.165	175.925.677.274
Thuế thu nhập cá nhân	15.366.360.435	15.908.795.929
Thuế nhà thầu	4.499.537.946	6.630.053.535
Thuế khác	93.299.925	1.694.893.838
Cộng	173.493.229.214	318.469.453.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	214.128.440.090	242.366.174.929
Các khoản khác	289.787.857.110	276.403.200.090
	<u>503.916.297.200</u>	<u>518.769.375.019</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	803.616.562.661	1.141.049.275.657
Học phí nhận trước	70.368.862.696	104.112.569.879
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	149.436.561.741	246.786.126.106
	<u>1.023.421.987.098</u>	<u>1.491.947.971.642</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	59.658.149.890	15.488.875.267
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	24.754.571.807	19.487.878.098
	<u>84.412.721.697</u>	<u>34.976.753.365</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	34.480.607.391	35.250.149.382
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	17.005.558.890	33.690.405.484
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.926.660.766	127.756.116.846
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.675.929.864	4.901.045.648
Chi phí hỗ trợ nhận trước từ nhà cung cấp	60.776.667.686	34.293.441.263
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	83.751.588.387	66.391.578.995
	<u>321.617.012.984</u>	<u>302.282.737.618</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.120.356.031	20.051.178.357
Phải trả khác	150.511.491.561	165.361.493.608
	<u>167.631.847.592</u>	<u>185.412.671.965</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/3/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	8.033.199.204.598	8.033.199.204.598	5.238.457.961.036	6.077.434.895.384	7.194.222.270.250	7.194.222.270.250
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	158.125.804.104	158.125.804.104	50.285.160.403	21.520.142.445	186.890.822.061	186.890.822.061
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả (ii)</i>	157.608.397.509	157.608.397.509	49.997.692.861	21.351.803.250	186.254.287.119	186.254.287.119
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	517.406.595	517.406.595	287.467.542	168.339.195	636.534.942	636.534.942
Cộng	8.191.325.008.702	8.191.325.008.702	5.288.743.121.438	6.098.955.037.829	7.381.113.092.311	7.381.113.092.311

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tin chấp và tin dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

(ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng bảo hành	Bảo lãnh cho các	Tổng cộng
	sản phẩm ngắn hạn (i)	sản phẩm dài hạn (i)	khoản cho sinh viên vay (ii)	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2016	16.952.179.257	6.592.059.350	12.905.000	23.557.143.607
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	5.744.589.242	1.618.722.345	-	7.363.311.587
Hoàn nhập dự phòng	(303.442.813)	-	-	(303.442.813)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(5.077.140.117)	(1.776.484.290)	-	(6.853.624.407)
Tại ngày 31/3/2016	17.316.185.569	6.434.297.405	12.905.000	23.763.387.974

(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/3/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	770.459.605.554	770.459.605.554	392.818.141.928	186.890.822.061	976.386.925.420	976.386.925.420
Nợ dài hạn khác	2.020.791.801	2.020.791.801	725.712.247	636.534.942	2.109.969.106	2.109.969.106
Cộng	772.480.397.355	772.480.397.355	393.543.854.175	187.527.357.003	978.496.894.527	978.496.894.527
Trong đó						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	158.125.804.104				186.890.822.061	
Số phải trả sau 12 tháng	614.354.593.251				791.606.072.465	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay dài hạn :	976.386.925.420	770.459.605.554
- Kỳ hạn 3 năm	60.533.028.975	33.942.829.692
- Kỳ hạn 4 năm	687.210.237.018	553.729.286.688
- Kỳ hạn 5 năm	228.643.659.427	182.787.489.174
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.109.969.106	2.020.791.801
Tổng cộng	<u>978.496.894.527</u>	<u>772.480.397.355</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	186.254.287.119	157.608.397.509
Trong năm thứ hai	222.852.040.085	250.434.604.057
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	567.280.598.216	362.416.603.988
Sau năm năm	-	-
Chưa có lịch trả nợ	-	-
	<u>976.386.925.420</u>	<u>770.459.605.554</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	186.254.287.119	157.608.397.509
Số phải trả sau 12 tháng	<u>790.132.638.301</u>	<u>612.851.208.045</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Toà nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
Số dư tại ngày 1/1/2015	3.439.766.000.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(12.569.673.745)	79.400.040.851	87.203.093.024	4.268.153.638.489	7.910.595.041.820		
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	-	17.193.170.000		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.930.895.920.629	1.930.895.920.629		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(190.005.736.294)	(190.005.736.294)		
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)	(743.062.805.000)		
Biến động khác	-	-	-	6.020.348.477	(363.491.767)	24.696.990	(353.069.038.799)	(347.387.485.099)		
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.975.316.400.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(6.549.325.268)	79.036.549.084	87.227.790.014	4.394.554.749.025	8.578.228.106.055		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	345.690.044.702	345.690.044.702		
Biến động khác	-	-	-	15.013.463.522	445.053.128	728.190	(7.251.410.942)	8.207.833.899		
Số dư tại ngày 31/3/2016	3.975.316.400.000	49.465.703.201	(823.760.000)	8.464.138.254	79.481.602.212	87.228.518.204	4.732.993.382.785	8.932.125.984.656		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/3/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	397.531.640	397.531.640
Cổ phiếu đã phát hành	397.531.640	397.531.640
Cổ phiếu phổ thông	397.531.640	397.531.640
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.004.296</i>	<i>4.004.296</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	397.449.264	397.449.264
Cổ phiếu phổ thông	397.449.264	397.449.264
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>3.921.920</i>	<i>3.921.920</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến</u> <u>ngày 31/3/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến</u> <u>ngày 31/3/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.702.590.304.172	8.758.070.943.956
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	5.637.171.128.331	6.244.406.185.626
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.065.419.175.841	2.513.664.758.330
Các khoản giảm trừ	(236.072.043.153)	(116.589.493.666)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.466.518.261.019	8.641.481.450.290

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số bán cho bên thứ ba của Tập đoàn. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến</u> <u>ngày 31/3/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến</u> <u>ngày 31/3/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	8.466.518.261.019	8.641.481.450.290
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	100.578.603.296	922.987.659.775
Tổng doanh thu kinh doanh	8.567.096.864.315	9.564.469.110.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4.360.346.517.073	4.979.589.157.307
Giá vốn dịch vụ	2.414.518.019.905	1.981.060.874.381
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.502.377.125	(8.886.457.339)
Tổng cộng	6.780.366.914.104	6.951.763.574.350

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	63.965.220.794	48.369.926.737
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.872.057.878	26.088.230.828
Doanh thu khác	39.568.095.213	14.961.894.001
Tổng cộng	161.405.373.886	89.420.051.565

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.801.798.833	40.841.485.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.299.570.693	68.377.419.374
Chi phí tài chính khác	12.283.506.627	11.597.672.106
Tổng cộng	124.384.876.152	120.816.576.677

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/3/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	345.690.044.702	424.660.831.199
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	397.449.264	395.729.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	1.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 1/6/2015, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2015 đến 31/3/2015	343.894.224	1.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 1/6/2015	51.835.723	(162)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/3/2015 đã điều chỉnh	395.729.947	1.073

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, số 24 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.429.950.285.189	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.828.673.786.866	5.502.302.363.230
Đầu tư ngắn hạn	2.223.028.355.804	2.617.441.917.720
Đầu tư dài hạn	411.090.630.941	456.471.694.944
Tổng cộng	10.892.743.058.801	12.160.925.127.663
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.172.719.164.776	8.805.679.601.953
Phải trả người bán và phải trả khác	2.927.424.218.503	3.619.367.067.967
Chi phí phải trả	503.916.297.200	518.769.375.019
Tổng cộng	11.604.059.680.480	12.943.816.044.939

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/3/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	7.381.113.092.311	791.606.072.465	8.172.719.164.776
Phải trả người bán và phải trả khác	2.909.827.176.504	17.597.041.999	2.927.424.218.503
Chi phí phải trả	503.916.297.200	-	503.916.297.200
Công nợ tài chính khác	-	-	-
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	8.191.325.008.702	614.354.593.251	8.805.679.601.953
Phải trả người bán và phải trả khác	3.592.134.230.345	27.232.837.622	3.619.367.067.967
Chi phí phải trả	518.769.375.019	-	518.769.375.019
Công nợ tài chính khác	-	-	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/3/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.429.950.285.189	-	3.429.950.285.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.716.109.122.053	112.564.664.813	4.828.673.786.866
Đầu tư ngắn hạn	2.223.028.355.804	-	2.223.028.355.804
Đầu tư dài hạn	-	411.090.630.941	411.090.630.941

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.584.709.151.769	-	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.154.274.387.534	348.027.975.696	5.502.302.363.230
Đầu tư ngắn hạn	2.617.441.917.720	-	2.617.441.917.720
Đầu tư dài hạn	-	456.471.694.944	456.471.694.944

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	114.366.081.776	134.366.081.776
	31/3/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn I khu phức hợp văn phòng FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND.
- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 271.129.999.000 VND (đã bao gồm VAT), theo Quyết định Phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014 và số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID - Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT ngày 07 tháng 11 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2016, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.526.206 USD tương đương 159.134.019.120 VND.

34. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 08 tháng 4 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2015. Theo đó, Vốn điều lệ của Tập đoàn đã tăng lên thành 3.995.184.690.000 VND.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Người lập

Nguyễn Tiên Hào

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Phương